

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 1401 - 1500

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
1401	器材	qìcái	danh từ: dụng cụ / thiết bị (đề cập đến các công cụ, dụng cụ hoặc thiết bị được sử dụng trong thể thao, nhiếp ảnh, âm nhạc, khoa học, v.v..)	Zài shānqū túbùlǚxíng shí yīdìngyào zhǔnbèi hǎo bìyào de zhuāngbèi hé qìcái. 在山区徒步旅行时一定要准备好必要的装备和器材。 Cần trang bị đầy đủ dụng cụ và thiết bị cần thiết khi đi bộ đường dài trên núi.
1402	起草	qǐcǎo	động từ: soạn thảo / phác thảo	Zhè fèn hétóng shì wǒmen yǔ kèhù xiéshāng hòu gòngtóng qǐcǎo de. 这份合同是我们与客户协商后共同起草的。 Hợp đồng này được chúng tôi cùng soạn thảo sau khi thương lượng với khách hàng.
1403	启程	qǐchéng	động từ: khởi hành / lên đường	Yóuyú qíngkuàng jǐnjí, tā bùdébù liányè qǐchéng qiánwǎng Shànghǎi. 由于情况紧急，他不得不连夜启程前往上海。 Do tình hình cấp bách, anh ấy phải lên đường đi Thượng Hải ngay trong đêm.
1404	起初	qǐchū	trạng từ: mới đầu / ban đầu / đầu tiên	Tāmen qǐchū zhǐshì yī jiā xiǎo gōngsī, xiànzài yǐjīng fāzhǎn chéngwéi yī jiā guīmó pō dà de qīyè. 他们起初只是一家小公司，现在已经发展成为一家规模颇大的企业。 Họ ban đầu chỉ là một công ty nhỏ, bây giờ đã phát triển thành một doanh nghiệp quy mô tương đối lớn.

1405	欺负	qīfu	động từ: bắt nạt / ức hiếp / ăn hiếp	Wǒ nǚ'ér liàn guo táiquándào, yīncǐ zài xuéxiào lǐ méiyǒu rén gǎn qīfu tā. 我女儿练过跆拳道，因此在学校里没有人敢欺负她。 Con gái tôi từng tập Taekwondo nên ở trường không ai dám bắt nạt con bé.
1406	起伏	qǐfú	động từ: nhấp nhô / lên xuống / thăng trầm	Zhè piān xiǎoshuō de qíngjié qǐfú duōbiàn, yīdiǎn dōu bù kūzào fáwèi. 这篇小说的情节起伏多变，一点都不枯燥乏味。 Các tình tiết của tiểu thuyết này thay đổi, có thăng có trầm, không hề nhàm chán tẻ nhạt.
1407	乞丐	qǐgài	danh từ: ăn xin / ăn mày / hành khất	Xǔduō wújiākěguī de qǐgài zài fùjìn de dìxià tōngdào lǐ jūzhù. 许多无家可归的乞丐在附近的地下通道里居住。 Nhiều người ăn xin vô gia cư sống ở các đường hầm gần đây.
1408	气概	qìgài	danh từ: khí phách / khí chất	Sūfēi de nányǒu shēncái gāodà, xiàngmào yīngjùn, gěi rén hěn yǒu nánzǐqìgài de gǎnjué. 苏菲的男友身材高大，相貌英俊，给人很有男子气概的感觉。 Bạn trai của Sophie cao ráo, tuấn tú, cảm giác rất có khí chất nam tính.

1409	气功	qìgōng	danh từ: khí công	Qìgōng shì Zhōngguó chuántǒng wǔshù, kě zēngqiáng shēntǐ jiànkāng. 气功是中国传统武术，可增强身体健康。 Khí công là một môn võ thuật truyền thống của Trung Quốc giúp tăng cường sức khỏe thể chất.
1410	器官	qìguān	danh từ: (sinh lý học) cơ quan / bộ máy	Xīn yízhí de qìguān zài nà míng huànzhe shēnshàng chūxiàn le qiángliè de pái yì fǎnyìng. 新移植的器官在那名患者身上出现了强烈的排异反应。 Cơ quan mới được cấy ghép ở bệnh nhân đó bị cơ thể đào thải mạnh mẽ.
1411	起哄	qǐhòng	động từ: (đám đông) ồn ào / gây rối	Xuésheng men zài kètáng shàng qǐhòng, dǎozhì lǎoshī wúfǎ kòngzhì júmiàn. 学生们在课堂上起哄，导致老师无法控制局面。 Học sinh gây rối trong lớp, khiến giáo viên không thể kiểm soát được tình hình.
1412	迄今为止	qìjīn wéizhǐ	trạng từ: cho đến nay	Qìjīn wéizhǐ, zhè shì tā suǒ xiě guo de xiǎoshuō zhōng zuì chángxiāo de yī bù. 迄今为止，这是她所写过的小说中最畅销的一部。 Cho đến nay, đây là cuốn tiểu thuyết bán chạy nhất mà cô từng viết.

1413	凄凉	qīliáng	tính từ: hoang tàn / ảm đạm / thê lương	Nà zuò pòjiù bùkān de lǎo jiànzhù zài hán fēng zhōng xiǎnde géwài qīliáng. 那座破旧不堪的老建筑在寒风中显得格外凄凉。 Tòa nhà cũ đổ nát đó trông càng hoang tàn ảm đạm trong gió bắc.
1414	起码	qǐmǎ	trạng từ: ít nhất / chí ít / mức thấp nhất / tối thiểu	Wǒ zhè cì chūchāi qǐmǎ yào yī gè yuè cái néng huílai, suǒyǐ jiā zhōng de shìqíng zhǐnéng kào nǐ le. 我这次出差起码要一个月才能回来，所以家中的事情只能靠你了。 Chuyến công tác lần này của tôi ít nhất cũng phải một tháng mới về, nên việc nhà chỉ có thể nhờ bạn lo liệu.
1415	奇妙	qímiào	tính từ: tuyệt vời / kì diệu / tinh xảo	VR diànyǐng wèi guānzhòng dàilái le qiánsuǒwèiyǒu de qímiào tǐyàn. VR 电影为观众带来了前所未有的奇妙体验。 Phim VR mang đến cho khán giả những trải nghiệm tuyệt vời chưa từng có trước đây.
1416	旗袍	qípáo	danh từ: sườn xám	Wèile cānjiā Zhōngguó péngyou de hūnlǐ, tā mǎi le yī jiàn hóngsè de qípáo. 为了参加中国朋友的婚礼，她买了一件红色的旗袍。 Để tham dự đám cưới của một người bạn Trung Quốc, cô ấy đã mua một chiếc sườn xám màu đỏ.

1417	欺骗	qīpiàn	động từ: lừa dối / lừa gạt	Zhēn méixiǎngdào, wǒ jìngrán bèi wǒ zuì xìnren de rén qīpiàn le! 真没想到，我竟然被我最信任的人欺骗了！ Thật không thể ngờ tôi lại bị chính người mình tin tưởng nhất lừa dối!
1418	气魄	qìpò	danh từ: khí phách táo bạo / can đảm / quyết đoán (dùng để mô tả khả năng chấp nhận rủi ro, đối mặt với thử thách và vượt qua trở ngại)	Zuòwéi yī gè juécèzhě, nǐ bìxū yǒu zúgòu de qìpò qù chéngdān fēngxiǎn bìng zuòchū zhèngquè de juédìng. 作为一个决策者，你必须有足够的气魄去承担风险并做出正确的决定。 Là người ra quyết định, bạn phải đủ can đảm để chấp nhận rủi ro và đưa ra những quyết định đúng đắn.
1419	齐全	qíquán	tính từ: đầy đủ / không thiếu thứ gì (nói về đồ vật)	Nà jiā fú Zhuāng diàn de chǐ mǎ qí quán, bùguǎn shì xiǎo mǎ háishì dà mǎ dōu yǒu kùcún. 那家服装店的尺码齐全，不管是小码还是大码都有库存。 Cửa hàng quần áo đó có đầy đủ các size, bất kể là size lớn hay size nhỏ đều có sẵn trong kho.
1420	气色	qìsè	danh từ: thần sắc / khí sắc / sắc mặt	Tā měitiān duànliàn shēntǐ, yīncǐ qìsè fēicháng hǎo. 她每天锻炼身体，因此气色非常好。 Cô ấy tập thể dục mỗi ngày, nên khí sắc cô ấy rất tốt.

1421	歧视	qíshì	động từ: kỳ thị / phân biệt đối xử	Zhè jiā cāntīng yīn qíshì tóngxìngliànzhě ér yǐnqǐ le gōngzhòng de qiángliè qiǎnzé. 这家餐厅因歧视同性恋者而引起了公众的强烈谴责。 Nhà hàng đã bị công chúng lên án kịch liệt vì phân biệt đối xử với người đồng tính.
1422	启示	qǐshì	danh từ: sự khai sáng / giác ngộ	Zhè běn shū gěi le wǒ shēnkè de qǐshì, ràng wǒ de rénshēng chǎnshēng le zhòngdà de gǎibiàn. 这本书给了我深刻的启示，让我的人生产生了重大的改变。 Cuốn sách này đã mang lại cho tôi sự giác ngộ sâu sắc, khiến cuộc đời tôi thay đổi rất nhiều.
1423	启事	qǐshì	danh từ: thông báo / rao vặt	Zhè duì fūqī zài duō jiā bàozhǐ shàng fābù le xúnzhǎo shīzōng értóng de qǐshì, yǐ jǐnkuài zhǎodào háizi. 这对夫妻在多家报纸上发布了寻找失踪儿童的启事，以尽快找到孩子。 Cặp vợ chồng này đã đăng thông báo tìm kiếm đứa trẻ mất tích trên rất nhiều tờ báo với nỗ lực tìm kiếm đứa trẻ càng sớm càng tốt.
1424	气势	qìshì	danh từ: khí thế	Zài zhè chǎng bǐsài zhōng, tā zhǎnxiàn chu le qiángdà de qìshì, yādǎo le duìshǒu. 在这场比赛中，他展现出了强大的气势，压倒了对手。 Ở trận đấu này, anh ấy đã thể hiện khí thế rất mạnh mẽ, áp đảo cả đối thủ.

1425	期望	qīwàng	danh từ: kỳ vọng / chờ đợi / mong đợi	Jiāzhǎng men dōu duì hái zǐ jì yǔ zhe hěn gāo de qīwàng, xīwàng tāmen néng yǒu chūsè de biǎoxiàn. 家 长 们 都 对 孩 子 寄 予 着 很 高 的 期 望 ， 希 望 他 们 能 有 出 色 的 表 现 。 Cha mẹ luôn gửi gắm kỳ vọng rất cao vào con cái, hy vọng chúng có thể thể hiện thật xuất sắc.
1426	气味	qìwèi	danh từ: mùi / mùi hương	Yóuyóu chē nèi kōngqì bù liútōng, chēxiāng nèi mí màn zhe yī zhǒng nánwén de qìwèi. 由 于 车 内 空 气 不 流 通 ， 车 厢 内 弥 漫 着 一 种 难 闻 的 气 味 。 Do không khí không được lưu thông nên trong xe bao phủ một mùi rất khó chịu.
1427	期限	qīxiàn	danh từ: kỳ hạn / thời hạn / deadline	Wǒmen zhōngyú zài yínháng guīdìng de zuìhòuqīxiàn qián huánqīng le suǒyǒu de dàikuǎn. 我 们 终 于 在 银 行 规 定 的 最 后 期 限 前 还 清 了 所 有 的 贷 款 。 Cuối cùng chúng tôi cũng đã trả hết khoản vay trước thời hạn ngân hàng quy định.

1428	气象	qìxiàng	danh từ: khí tượng	Yánjiū biǎomíng, zhīqìguǎn xiàochuǎn yǔ kōngqìwūrǎn hé qìxiàng biànhuà zhījiān cúnzài zhe mìqiè guānlián. 研究表明, 支气管哮喘与空气污染和气象变化之间存在着密切关联。 Nghiên cứu cho thấy bệnh hen suyễn có liên quan chặt chẽ với tình trạng ô nhiễm không khí và những thay đổi về khí tượng.
1429	齐心协力	qíxīn xiélì	thành ngữ: đồng tâm hiệp lực	Zhè shì yī gè xūyào quánǐ chéngyuán qíxīn xiélì cái néng wánchéng de xiàngmù. 这是一个需要全体成员齐心协力才能完成的项目。 Đây là một dự án đòi hỏi mọi người phải đồng tâm hiệp lực mới có thể hoàn thành được.
1430	气压	qìyā	danh từ: áp suất không khí	Zài gāo hǎibá dìqū, qìyā huì biànde jiào dī, dǎozhì qìwēn yě pǔbiàn jiào dī. 在高海拔地区, 气压会变得较低, 导致气温也普遍较低。 Ở những nơi có độ cao cao hơn so với mặt nước biển, áp suất không khí sẽ trở nên thấp hơn, dẫn đến nhiệt độ không khí cũng trở nên thấp hơn.
1431	起义	qǐyì	danh từ: khởi nghĩa / nổi dậy	Tāmen fāqǐ le qǐyì, yāoqiú zhōngjié dìzhǔ bōxuē. 他们发起了起义, 要求终结地主剥削。 Họ phát động cuộc nổi dậy, yêu cầu chấm dứt nạn bóc lột bởi các địa chủ.

1432	岂有此理	qǐyǒu cǐlǐ	thành ngữ: vô lý hết sức / làm gì có cái lý lẽ đó	Qǐyǒu cǐlǐ, míngmíng shì nǐ zuòcuò le shìqíng, què jiāng zérèn tuīxiè gěi wǒ! 岂有此理，明明是你做错了事情，却将责任推卸给我！ Vô lý hết sức! Rõ ràng chuyện là do bạn làm sai, lại đùn đẩy trách nhiệm sang tôi!
1433	起源	qǐyuán	danh từ: nguồn gốc / căn nguyên	Kēxuéjiā men yīzhí zài tànjiū shēngmìng qǐyuán de wèntí, dàn qìjīn shàngwèi zhǎodào quèzáo de dá'àn. 科学家们一直在探究生命起源的问题，但迄今尚未找到确凿的答案。 Các nhà khoa học đang khám phá câu hỏi về nguồn gốc của sự sống nhưng đến nay vẫn chưa tìm được câu trả lời chính xác.
1434	旗帜	qízhì	danh từ: lá cờ	Zài guānzhòng xí shàng, qiú mí men huīwǔ shǒu zhōng de qízhì wèi zìjǐ xǐ'ài de qiúduì jiāyóu zhùwēi. 在观众席上，球迷们挥舞手中的旗帜为自己喜爱的球队加油助威。 Trên khán đài, người hâm mộ vẫy cờ cổ vũ cho đội mình yêu thích.
1435	掐	qiā	động từ: véo / cào	Tā tūrán yòng lì qiā le wǒ yíxià, wǒ téng de rěnbuzhù fāchū le yī shēng jiānjiào. 她突然用力掐了我一下，我疼得忍不住发出了一声尖叫。 Cô ấy đột nhiên véo tôi thật mạnh, tôi không khỏi hét lên trong đau đớn.

1436	恰当	qiàdàng	tính từ: thích hợp / thỏa đáng / thích đáng	Wǒmen yīnggāi zài biǎodá zìjǐ de xiǎngfǎ hé yìjiàn shí shǐyòng qiàdàng de yǔyán. 我们应该在表达自己的想法和意见时使用恰当的语言。 Chúng ta nên sử dụng ngôn ngữ phù hợp khi bày tỏ suy nghĩ và ý kiến của mình.
1437	恰到好处	qiàdào hǎochù	thành ngữ: đúng chừng mực / thích hợp với hoàn cảnh	Liánghǎo de rénjì jiāowǎng xūyào qiàdào hǎochù de biǎodá hé gōutōng. 良好的人际交往需要恰到好处的表达和沟通。 Giao tiếp tốt giữa các cá nhân đòi hỏi cách diễn đạt và giao tiếp đúng chừng mực.
1438	恰巧	qiàqiǎo	trạng từ: vừa khéo / đúng lúc / vừa vận / vừa may	Wǒ zhèngzài wèi zhǎobudào rén bāngmáng ér fánnǎo, qiàqiǎo Dàwèi jiù lái le. 我正在为找不到人帮忙而烦恼，恰巧大卫就来了。 Tôi đang lo không tìm được người giúp thì vừa may David đến.
1439	洽谈	qiàtán	động từ: đàm phán / thảo luận	Zhè cì qiàtán fēicháng zhòngyào, yīnwèi tā guānxiào wǒmen gōngsī wèilái de fāzhǎn fāngxiàng. 这次洽谈非常重要，因为它关系到我们公司未来的发展方向。 Lần đàm phán này rất quan trọng vì nó liên quan đến định hướng phát triển trong tương lai của công ty chúng ta.

1440	牵扯	qiānchě	động từ: liên lụy / dính dáng / liên quan / dây dưa	Zhègè ànzi qiānchě dào le hěn duō rén, xūyào rènzhēn diào chá. 这个案子牵扯到了很多人，需要认真调查。 Vụ án này liên quan đến rất nhiều người, cần phải điều tra kỹ lưỡng.
1441	签订	qiāndìng	động từ: ký kết / ký (hợp đồng, điều ước)	Wǒmen yǔ dāngdì zuì dà de jiànzhù gōngsī qiāndìng le yī fèn jiàzhí liǎng bǎiwàn měiyuán de hé tóng. 我们与当地最大的建筑公司签订了一份价值两百万美元的合同。 Chúng tôi đã ký hợp đồng trị giá 2 triệu USD với công ty xây dựng lớn nhất khu vực.
1442	千方百计	qiānfāng bǎiji	thành ngữ: trăm phương ngàn kế / bằng đủ mọi cách	Jīngguò zhè wèi yīshēng qiānfāng bǎiji de zhìliáo, zuìzhōng zhè wèi bìng rén chénggōng kāngfù. 经过这位医生千方百计的治疗，最终这位病人成功康复。 Trải qua đủ mọi cách chữa trị của bác sĩ, cuối cùng bệnh nhân cũng đã bình phục.
1443	前景	qiánjǐng	danh từ: triển vọng	Wǒ rènwéi hùliánwǎng hángyè jùyǒu guǎngkuò de fāzhǎn qiánjǐng. 我认为互联网行业具有广阔的发展前景。 Tôi cho rằng ngành công nghiệp Internet có triển vọng phát triển rất lớn.

1444	迁就	qiānjiù	động từ: cả nể / chiều theo / chiều ý / nhân nhượng	Wǒmen bùnéng yīwèi de qiānjiù tāren de xūqiú. 我们不能一味地迁就他人的需求。 Chúng ta không thể lúc nào cũng một mực chiều theo nhu cầu của người khác.
1445	潜力	qiánlì	danh từ: tiềm năng / tiềm lực	Zhè wèi niánqīng yùndòngyuán zhǎnshì le jīngren de jìqiǎo hé tiānfù, jiàoliàn xiāngxìn tā de qiánlì shì wúxiàn de. 这位年轻运动员展示了惊人的技巧和天赋，教练相信他的潜力是无限的。 Vận động viên trẻ này đã thể hiện những kỹ năng và tài năng thiên phú đáng kinh ngạc, huấn luyện viên tin rằng tiềm năng của anh ấy là vô hạn.
1446	签署	qiānshǔ	động từ: ký	Wǒmen yǔ hézuòfāng qiānshǔ le bǎomìxiéyì yǐ quèbǎo shāngyè xìnxī de ānquán. 我们与合作方签署了保密协议以确保商业信息的安全。 Chúng tôi đã ký thỏa thuận với đối tác để đảm bảo an toàn bảo mật thông tin cho doanh nghiệp.
1447	潜水	qiánshuǐ	động từ: lặn	Wǒ de háiizi zài cānjiā shǔqī xiàlìngyíng shí xuéhuì le qiánshuǐ. 我的孩子在参加暑期夏令营时学会了潜水。 Con tôi đã học được cách lặn khi tham gia trại hè.

1448	前提	qiántí	danh từ: tiền đề / tiên quyết	Wǒ xiǎng zài bǎochí yíngyǎng jūnhéng de qiántí xià jiǎnféi. 我想在保持营养均衡的前提下减肥。 Tôi muốn giảm cân với điều kiện tiên quyết là vẫn duy trì chế độ ăn uống cân bằng.
1449	迁徙	qiānxǐ	động từ: di chuyển / di cư (chỉ sự di cư theo mùa khi đề cập đến động vật)	Zhèxiē hòuniǎo huì suízhe jìjié de biànhuà jìnxíng qiānxǐ. 这些候鸟会随着季节的变化进行迁徙。 Những con chim di trú này di cư khi mùa thay đổi.
1450	谦逊	qiānxùn	danh từ: khiêm tốn	Zhè cì shībài ràng yīxiàng jiāo'ào de nǚ'ér dǒngde le qiānxùn. 这次失败让一向骄傲的女儿懂得了谦逊。 Thất bại này đã dạy cho con gái tôi, người luôn kiêu ngạo, hiểu được về sự khiêm tốn.
1451	潜移默化	qiányí mòhuà	thành ngữ: ảnh hưởng ngầm / tạo ra ảnh hưởng và thay đổi người khác, sự vật khác một cách vô thức / ảnh hưởng lúc nào không hay	Liángzhǎo de gōngzuò fēnwéi nénggòu qiányí mòhuà de tígāo yuángōng de gōngzuò xiàolǜ. 良好的工作氛围能够潜移默化地提高员工的工作效率。 Bầu không khí làm việc tốt có thể vô tình nâng cao hiệu suất làm việc của nhân viên.

1452	谴责	qiǎnzé	động từ: khiển trách / lên án	Wǒ rènwéi suǒyǒu nǚèdài dòngwù de xíngwéi dōu yīnggāi shòudào qiǎnzé. 我认为所有虐待动物的行为都应该受到谴责。 Tôi cho rằng mọi hành vi ngược đãi động vật đều phải bị lên án.
1453	牵制	qiānzhi	động từ: trói chân / giữ chân (thường dùng nói về quân sự)	Tōngguò qiānzhi díjūn de zhǔlì, wǒmen chénggōng de jiāng yuánjūn yǐnrù zhànchǎng, shíxiàn le tūwéi. 通过牵制敌军的主力，我们成功地将援军引入战场，实现了突围。 Bằng cách giữ chân chủ lực của địch, chúng ta đã đưa được quân tiếp viện vào chiến trường và đột phá thành công.
1454	抢劫	qiǎngjié	động từ: cướp đoạt / cướp giật	Zuìjìn gāi dìqū jiēlián fāshēng le duō qǐ qiǎngjié ànjiàn. 最近该地区接连发生了多起抢劫案件。 Gần đây tại khu vực này xảy ra rất nhiều vụ cướp giật.
1455	抢救	qiǎngjiù	động từ: cứu sống / cấp cứu (đề cập đến việc cấp cứu hoặc điều trị khẩn cấp cho người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng)	Jīngguò yīshēng de fènlì qiǎngjiù, bìnggrén zhōngyú tuōlí le shēngmìng wēixiǎn. 经过医生的奋力抢救，病人终于脱离了生命危险。 Sau nỗ lực cứu sống của các bác sĩ, cuối cùng bệnh nhân đã qua cơn nguy kịch.

1456	强迫	qiǎngpò	động từ: ép buộc / cưỡng bách	Wǒmen yīnggāi gǔlì yuángōng qù cānjiā péixùn, ér bùshì qiǎngpò tāmen qù xuéxí. 我们应该鼓励员工去参加培训，而不是强迫他们去学习。 Chúng ta nên khuyến khích nhân viên tham gia đào tạo, chứ không phải là ép họ phải học.
1457	强制	qiángzhì	động từ: cưỡng chế / ép buộc (thường được sử dụng trong bối cảnh pháp lý hoặc quy định)	Zhèxiē wéizhāng jiànzhù jiāng huì zài yīzhōu nèi bèi qiángzhì chāichú. 这些违章建筑将会在一周内被强制拆除。 Những tòa nhà trái phép này sẽ bị buộc phải dỡ bỏ trong vòng một tuần.
1458	翘	qiào	động từ: vênh lên / vênh lên / cong vênh	Yóuyóu niánjiǔshīxiū, zhè zuò lǎo fángzi dìshàng de mùbǎn yǐjīng qiào qilai le. 由于年久失修，这座老房子地上的木板已经翘起来了。 Do nhiều năm không được tu sửa, nên những tấm ván gỗ trên sàn trong ngôi nhà cổ này đã bị cong vênh.
1459	桥梁	qiáoliáng	đanh từ: cây cầu	Dàoyǔ guòhòu, héshuǐ bàozhǎng, yǒuxiē qiáoliáng shènzhì bèi chōng huǐ le. 大雨过后，河水暴涨，有些桥梁甚至被冲毁了。 Sau trận mưa lớn, nước sông dâng cao đột ngột, thậm chí một số cây cầu còn bị cuốn trôi.

1460	锲而不舍	qiè'ér bùshě	thành ngữ: kiên trì không bỏ cuộc	Miànduì cuòzhé, wǒmen bùnéng fàngqì, ér shì yào qiè'ér bùshě de jiānchí xiaqu. 面对挫折，我们不能放弃，而是要锲而不舍地坚持下去。 Đối mặt với thất bại, chúng ta không thể bỏ cuộc mà phải kiên trì không ngừng nghỉ.
1461	切实	qièshí	tính từ: thiết thực	Qǐyè xūyào cǎiqǔ qièshí yǒuxiào de huánbǎo cuòshī, yǐ shíxiàn zīyuán de kěchíxù lìyòng. 企业需要采取切实有效的环保措施，以实现资源的可持续利用。 Các doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường thiết thực và có hiệu quả để đạt được mục tiêu sử dụng bền vững nguồn tài nguyên.
1462	侵犯	qīnfàn	động từ: xâm phạm / vi phạm (luật, điều lệ...)	Zhè jiā gōngsī de xíngwéi jíyǒukěnéng qīnfàn xiāofèizhě de gèrényǐnsī. 这家公司的行为极有可能侵犯消费者的个人隐私。 Hành vi của công ty này rất có thể vi phạm quyền riêng tư cá nhân của người tiêu dùng.
1463	勤俭	qínjiǎn	tính từ: cần cù tiết kiệm / cần kiệm	Wǒmen yīnggāi chàngǎo qínjiǎnjiéyuē de shēnghuófāngshì, yǐ jiǎnshǎo zīyuán làngfèi. 我们应该倡导勤俭节约的生活方式，以减少资源浪费。 Chúng ta nên thúc đẩy lối sống cần kiệm để giảm thiểu lãng phí tài nguyên.

1464	勤恳	qínkěn	tính từ: siêng năng cần cù	Tā yīzhí dōu fēicháng qínkěn de gōngzuò, yīncǐ huòdé le lǐngdǎo de gāodù píngjià. 她一直都非常勤恳地工作，因此获得了领导的高度评价。 Cô ấy luôn làm việc rất siêng năng chăm chỉ nên được lãnh đạo đánh giá cao.
1465	钦佩	qīnpèi	động từ: kính phục / kính trọng và nể phục / ngưỡng mộ	Wǒ fēicháng qīnpèi nǐ zài tánpàn shí suǒ zhǎnxiàn chū de yǒngqì hé guǒduàn. 我非常钦佩你在谈判时所展现出的勇气和果断。 Tôi rất nể phục lòng dũng cảm và tính quyết đoán của bạn trong khi đàm phán.
1466	亲热	qīnrè	tính từ: thân mật / thăm thiết	Tā gěi le wǒ yī gè qīnrè de yōngbào, ràng wǒ gǎnshòu dào le wēnnuǎn hé bèi ài de gǎnjué. 她给了我一个亲热的拥抱，让我感受到了温暖和被爱的感觉。 Cô ấy ôm tôi thật thăm thiết, khiến tôi cảm nhận được sự ấm áp và được yêu thương.
1467	亲身	qīnshēn	tính từ: đích thân / tự mình (trải nghiệm)	Zhè bù xiǎoshuō shì gēnjù zuòzhě xiǎoshíhou de qīnshēn jīnglì gǎibiān de. 这部小说是根据作者小时候的亲身经历改编的。 Cuốn tiểu thuyết này dựa trên những trải nghiệm của chính tác giả khi còn nhỏ.

1468	氢	qīng	danh từ: hy-đrô	Qīng shì yīzhǒng wúsè, wúwèi de huàxuéyuánsù, jùyǒu guǎngfàn de gōngyè yìngyòng. 氢是一种无色、无味的化学元素，具有广泛的工业应用。 Hydro là một nguyên tố hóa học không màu, không mùi, được ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp.
1469	情报	qíngào	danh từ: tình báo / thông tin tình báo	Rúguǒ zhànzhēng bàofā, jūnfāng de shènglì wǎngwǎng qǐjuéyú shéi yōngyǒu gèng zhǔnquè de qíngào. 如果战争爆发，军方的胜利往往取决于谁拥有更准确的情报。 Nếu chiến tranh nổ ra, chiến thắng của quân đội thường phụ thuộc vào việc ai có thông tin tình báo chính xác hơn.
1470	清澈	qīngchè	tính từ: trong suốt / trong veo (nước)	Zhège hú zhōng de shuǐ fēicháng qīngchè, wǒ dōu nénggòu kàndào hú dǐ de xiǎo shízi. 这个湖中的水非常清澈，我都能看到湖底的小石子。 Nước ở hồ này trong veo, đến mức tôi có thể nhìn thấy cả những viên sỏi dưới đáy hồ.
1471	清晨	qīngchén	danh từ: sáng sớm / sáng tinh mơ	Wèile bǎochí shēncái, wǒ měitiān qīngchén dōu huì qù gōngyuán màn pǎo. 为了保持身材，我每天清晨都会去公园慢跑。 Để duy trì vóc dáng, tôi chạy bộ trong công viên mỗi buổi sáng sớm.

1472	清除	qīngchú	động từ: loại bỏ / quét sạch	Yīshēng jiànyì yduō hē shuǐ yǐ qīngchú tǐ nèi de dúsù. 医生建议多喝水以清除体内的毒素。 Bác sĩ khuyên nên uống nhiều nước hơn để loại bỏ độc tố khỏi cơ thể.
1473	轻而易举	qīng'ér yìjǔ	thành ngữ: dễ như trở bàn tay	Jīngguò duōcì xùnlìan, tā nénggòu qīng'ér yìjǔ de wánchéng zhège yóuyóu dòngzuò. 经过多次训练，他能够轻而易举地完成这个游泳动作。 Sau nhiều lần luyện tập, anh ấy đã có thể hoàn thành động tác bơi này một cách dễ dàng.
1474	请柬	qǐngjiǎn	danh từ: thiệp mời / thiệp mời	Qǐngjiǎn shàng xiě míng le wǎnhuì de shíjiān, dìdiǎn hé zhǔtí. 请柬上写明了晚会的时间、地点和主题。 Trên thiệp mời ghi rõ thời gian, địa điểm và chủ đề của bữa tiệc.
1475	请教	qǐngjiào	động từ: thỉnh giáo / xin chỉ bảo	Yóuyóu jīngyàn bùzú, tā jīngcháng xiàng tóngshì qǐngjiào zài gōngzuò zhōng pèngdào de wèntí. 由于经验不足，他经常向同事请教在工作中碰到的问题。 Do chưa có kinh nghiệm nên anh ấy thường xin lời khuyên chỉ bảo của đồng nghiệp khi gặp phải những vấn đề trong công việc.

1476	清洁	qīngjié	tính từ: tinh khiết / sạch sẽ	Měigerén dōu yīnggāi bǎochí qīngjié de shēnghuó huánjìng, cóng'ér bìmiǎn jíbìng de bàofā. 每个人都应该保持清洁的生活环境，从而避免疾病的爆发。 Mọi người nên duy trì môi trường sống trong sạch để ngăn ngừa dịch bệnh bùng phát.
1477	情节	qíngjié	danh từ: tình tiết (phim, truyện)	Zhège xiǎoshuō de qíngjié fēicháng qūzhé, ràng rén kàn de shífēn guòyǐn. 这个小说的情节非常曲折，让人看得十分过瘾。 Các tình tiết của cuốn tiểu thuyết này rất rối rắm, khiến người đọc thấy rất thỏa mãn.
1478	晴朗	qínglǎng	danh từ: nắng ráo	Zài zhège qínglǎng de zhōumò, wǒmen zhǔnbèi qù jiāoyóu yīxià, fàngsōng shēnxīn. 在这个晴朗的周末，我们准备去郊游一下，放松身心。 Vào cuối tuần đầy nắng này, chúng tôi dự định sẽ có một chuyến đi về ngoại ô và thư giãn.
1479	清理	qīnglǐ	động từ: dọn dẹp sạch sẽ	Duī zài xiǎoqū ménkǒu de lājī yǐjīng bèi quánbù qīnglǐ gānjìng le. 堆在小区门口的垃圾已经被全部清理干净了。 Rác chất đống ở lối vào khu dân cư đã được dọn dẹp sạch sẽ.

1480	情理	qínglǐ	danh từ: tình lý / lẽ phải	Zài zhèzhǒng qíngkuàng xià, tóuzī zhège xiàngmù shì hěn héhūqínglǐ de juédìng. 在这种情况下，投资这个项目是很合乎情理的决定。 Việc đầu tư vào dự án này trong hoàn cảnh như vậy là một quyết định hợp tình hợp lý.
1481	请示	qǐngshì	động từ: xin chỉ thị / xin ý kiến	Zài juédìng xià yībù xíngdòng zhīqián, wǒmen bìxū xiān qǐngshì shàngjí de yìjiàn. 在决定下一步行动之前，我们必须先请示上级的意见。 Trước khi đưa ra bất kỳ quyết định nào về bước đi tiếp theo, trước tiên chúng ta phải xin ý kiến của cấp trên.
1482	请帖	qǐngtiē	danh từ: thiệp mời	Wǒmen zhèngzài mángzhe gěi qīnpénghǎoyǒu men jìsòng jiéhūn qǐngtiē. 我们正在忙着给亲朋好友们寄送结婚请帖。 Chúng tôi đang bận gửi thiệp mời đám cưới cho bạn bè người thân.
1483	倾听	qīngtīng	động từ: lắng nghe / chú ý lắng nghe	Wèile tígōng gèng yōuzhì de fúwù, wǒmen huì rènzhēn qīngtīng měi yī wèi kèhù de bǎoguì yìjiàn. 为了提供更优质的服务，我们会认真倾听每一位客户的宝贵意见。 Để cung cấp dịch vụ tốt hơn, chúng tôi sẽ cẩn thận lắng nghe mọi ý kiến quý giá từ khách hàng.

1484	清晰	qīngxī	tính từ: rõ nét / rõ ràng / sáng sủa	Zhè shì wǒ xīn mǎi de píngguǒshǒujī, pāi chulai de zhàopiàn tèbié qīngxī. 这是我新买的苹果手机，拍出来的照片特别清晰。 Đây là chiếc điện thoại Iphone tôi mới mua, những bức ảnh chụp rất rõ nét.
1485	倾向	qīngxiàng	danh từ: khuynh hướng / xu hướng	Tā de nán péngyou yǒu bàolì qīngxiàng, yīncǐ wǒ jiànyì tā yǔ tā fēnshǒu. 她的男朋友有暴力倾向，因此我建议她与他分手。 Bạn trai của cô ấy có xu hướng bạo lực nên tôi đã đề nghị cô ấy chia tay với anh ta.
1486	倾斜	qīngxié	động từ: nghiêng / lệch / xiêu vẹo	Yóuyóu niándài jiǔyuǎn, zhè dòng lǎo fángzi yǐjīng kāishǐ qīngxié le. 由于年代久远，这栋老房子已经开始倾斜了。 Do đã lâu năm nên tòa nhà cổ này đã bắt đầu xiêu vẹo.
1487	清醒	qīngxǐng	động từ: tỉnh táo minh mẫn / tỉnh lại (đầu óc)	Jīngguò liǎng zhōu de zhìliáo, hūnmí de bìng rén zhōngyú qīngxǐng le. 经过两周的治疗，昏迷的病人终于清醒了。 Sau hai tuần điều trị, bệnh nhân hôn mê cuối cùng đã tỉnh táo trở lại.

1488	情形	qíngxíng	danh từ: tình hình	Zhào mùqián de qíngxíng láikàn, shíshī zhè xiàng zhèngcè jiāng huì miànlín xǔduō kùnnan. 照目前的情形来看，实施这项政策将会面临许多困难。 Với tình hình hiện nay, việc thực hiện chính sách này sẽ gặp nhiều khó khăn.
1489	清真	qīngzhēn	tính từ: thuộc về Hồi giáo	Zhè shì yī jiā zhuānmén jīngyíng qīngzhēn shípǐn de huízú xiǎochīdiàn. 这是一家专门经营清真食品的回族小吃店。 Đây là quán ăn chuyên kinh doanh đồ ăn Halal cho người theo đạo Hồi.
1490	丘陵	qiūlíng	danh từ: đồi núi	Zhè zuò xiǎozhèn wèiyú yī piàn qiūlíng zhījiān, huánjìng yōuměi yírén. 这座小镇位于一片丘陵之间，环境优美宜人。 Thị trấn này nằm giữa những ngọn đồi, khung cảnh xung quanh xinh đẹp hấp dẫn.
1491	渠道	qúdào	danh từ: kênh / kênh phân phối	Wǒmen zhèngzài nǚlì xúnzhǎo kuòdà chǎnpǐn xiāoshòu qúdào de fāngfǎ. 我们正在努力寻找扩大产品销售渠道的方法。 Chúng tôi đang nỗ lực tìm cách mở rộng kênh bán hàng cho sản phẩm của mình.

1492	取缔	qǔdì	động từ: cấm	Yóuyú ānquán yǐnhuàn yánzhòng, duō jiā bù hégé de jiànzhù gōngdì bèi qǔdì. 由于安全隐患严重，多家不合格的建筑工地被取缔。 Do có nguy cơ mất an toàn nghiêm trọng, một số công trường xây dựng không đủ tiêu chuẩn đã bị cấm.
1493	区分	qūfēn	động từ: phân biệt	Wǒmen xūyào qūfēn shìshí hé xūgòu de gùshi. 我们需要区分事实和虚构的故事。 Chúng ta cần phân biệt giữa sự thật và những câu chuyện hư cấu.
1494	屈服	qūfú	động từ: khuất phục / chịu khuất phục	Yǒuxiē rén huì zài shòucuò zhīhòu xuǎnzé qūfú yú shēnghuó, ér tā què yīzhí zài jiāndìng de qiánjìn. 有些人会在受挫之后选择屈服于生活，而他却一直在坚定地前进。 Có người chọn cách chịu khuất phục trước cuộc đời sau những thất bại nhưng anh ấy vẫn kiên định tiến về phía trước.
1495	趣味	qùwèi	danh từ: hứng thú	Shēngdòng fēngfù de cǎisè chātú kěyǐ zēngjiā háizimen yuèdú de qùwèi xìng. 生动丰富的彩色插图可以增加孩子们的阅读的趣味性。 Hình minh họa màu sắc sống động và phong phú có thể nâng cao hứng thú đọc sách của trẻ.

1496	区域	qūyù	danh từ: khu vực / vùng	Zhège qūyù de fángjià yīzhí jūgāobùxià, xǔduō rén dōu zhǐnéng xuǎnzé qítā dìdiǎn gòumǎi fángwū. 这个区域的房价一直居高不下，许多人都只能选择其他地点购买房屋。 Giá nhà ở khu vực này vẫn ở mức cao, buộc nhiều người phải lựa chọn địa điểm khác để mua nhà.
1497	曲折	qūzhé	tính từ: phức tạp / rối rắm / gay cấn	Zhè bù yǐngpiàn píngjiè qí qūzhé gǎnrén de qíngjié, yíngdé le duō xiàng dàijiǎng. 这部影片凭借其曲折感人的情节，赢得了多项大奖。 Bộ phim này đã giành được nhiều giải thưởng nhờ cốt truyện phức tạp và đầy cảm động.
1498	驱逐	qūzhú	động từ: đuổi / trục xuất	Zhè pī tōudùzhě yǐ bèi gāi guó qūzhúchūjìng. 这批偷渡者已被该国驱逐出境。 Những người nhập cư bất hợp pháp này đã bị trục xuất khỏi đất nước này.
1499	曲子	qǔzi	danh từ: ca khúc / bài hát / bản nhạc	Tā wèi péngyou men tánzòu le yī shǒu yōuměi de gāngqín qǔzi. 她为朋友们弹奏了一首优美的钢琴曲子。 Cô ấy đã chơi một bản piano rất hay cho bạn bè nghe.

1500	犬	quǎn	danh từ: con chó (một thuật ngữ trang trọng hoặc văn học hơn)	Jǐngchá zài zhuābǔ zuìfàn shí wǎngwǎng huì shǐyòng jǐngquǎn, yīnwèi tāmen yǒu hěn hǎo de xiùjué hé tīnglì. 警察在抓捕罪犯时往往会使用警犬，因为它们有很好的嗅觉和听力。 Cảnh sát thường sử dụng chó nghiệp vụ khi truy bắt tội phạm vì chúng có khứu giác và thính giác rất tốt.
------	---	------	--	---